**PHỤ LỤC I**

*(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHSP ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG**

**TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**(CẬP NHẬT 11.2021)**

| **TT** | **THẠC SĨ** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** | **ĐẠI HỌC** | **Các học phần phải học bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành/chuyên ngành** | **Ngành đúng/phù hợp** | **Tên học phần** | **TC** | **Ngành gần** | **Tên học phần** | **TC** |
| 1 | Đại số và lý thuyết số | - Sư phạm Toán- Cử nhân Toán. | Không |  | Không | Không |  |
| - Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin | Không |  |
| - Sư phạm Toán - Tin- Cử nhân Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  | Không | Không |  |
| 2 | Hệ thống thông tin | - Tin học- Công nghệ thông tin- Hệ thống thông tin- Khoa học máy tính- Kỹ thuật máy tính- Mạng máy tính và truyền thông | Không |  | - Sư phạm Tin học- Hệ thống thông tin quản lý- Tin học quản lý- Quản trị hệ thống thông tin- Thương mại điện tử- Toán-Tin- Lý-Tin- Thống kê-Tin học- Tin học kinh tế- Tin học môi trường- Địa lý-Tin học- Hệ thống thông tin địa lý- Xử lý thông tin- Kỹ thuật thông tin- Sư phạm Toán học- Toán ứng dụng- Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông- Công nghệ kỹ thuật máy tính- Kỹ thuật điện tử, truyền thông- Điện tử viễn thông- Kỹ thuật máy tính- Tất cả các chuyên ngành khác có chương trình đào tạo khác 10-40% so với cử nhân Công nghệ thông tin ở khối kiến thức ngành | - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao- Hệ phân tán- Quy hoạch tuyến tính- Phân tích và thiết kế hệ thống | 2222 |
| 3 | Hóa hữu cơ | - Cử nhân Sư phạm Hóa học- Cử nhân Khoa học Hóa học- Cử nhân Phân tích - Môi trường- Cử nhân Hóa dược- Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC)- Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | Không |  | Không | Không |  |
| 4 | Hóa lý thuyết và hóa lý | - Cử nhân Sư phạm Hóa học- Cử nhân Khoa học Hóa học- Cử nhân Phân tích – Môi trường- Cử nhân Hóa dược- Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 - 50 TC)- Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | Không |  | Không | Không |  |
| 5 | Ngôn ngữ học | **-** Ngữ văn- Ngôn ngữ học - Văn học- Sư phạm Ngữ văn  | Không |  | - Báo chí và truyền thông- Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam- Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài | - Ngữ âm tiếng Việt | 2 |
|  | - Văn hoá học- Các ngành đại học có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | - Ngữ pháp tiếng Việt- Phong cách học tiếng Việt | 33 |
| 6 | Quản lý giáo dục | - Quản lý giáo dục- Giáo dục học | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:- Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục | 33 | - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên- Các ngành có chương trình đào tạo khác biệt từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | - Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục | 333 |
| Các ngành khác | - Đại cương quản lý giáo dục- Phát triển chương trình giáo dục- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục- Tâm lý học đại cương- Giáo dục học đại cương | 33334 |
| 7 | Sinh thái học | - Cử nhân Sinh học- Sư phạm Sinh học- Sư phạm Sinh - Kỹ thuật NN- Cử nhân Sinh - Môi trường  | Không |  | - Sinh học ứng dụng- Công nghệ sinh học- Môi trường | - Tiến hóa và đa dạng sinh học- Khoa học môi trường- Động vật học | 333 |
| - Nông nghiệp- Lâm nghiệp- Thủy sản- Quản lý tài nguyên và môi trường- Nông học- Trồng trọt- Các ngành khác có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | - Thực vật học | 3 |
| 8 | Toán giải tích | - Sư phạm Toán- Cử nhân Toán | Không  |  | Không | Không |  |
| - Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin | Không |  |
| - Sư phạm Toán - tin- Cử nhân Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  |
| 9 | Văn học Việt Nam | - Sư phạm Ngữ Văn- Cử nhân Văn học | Không |  | - Ngôn ngữ học; - Báo chí và Truyền thông;- Hán Nôm | - Dẫn luận lí luận văn học- Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) - Đại cương Thi pháp học- Thơ Việt Nam hiện đại | 3222 |
|  | - Sáng tác văn học | - Dẫn luận lí luận văn học- Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học)  | 32 |
| 10 | Phương pháp toán sơ cấp | - Sư phạm Toán- Cử nhân Toán- Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin- Sư phạm Toán - Tin- Cử nhân Toán - Lý- Sư phạm Toán - Lý | Không |  | Không | Không |  |
| 11 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn  | Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán- Cử nhân Sư phạm Toán- Cử nhân Sư phạm Toán -Tin | Không |  | - Cử nhân Toán  | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn | 33 |
|  | - Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin- Cử nhân Khoa học dữ liệu và thống kê | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn3. Phương pháp dạy học môn Toán ở trường trung học | 333 |
| Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin họcCử nhân Sư phạm Tin học | Không |  | - Hệ thống thông tin quản lý- Tin học quản lý- Quản trị hệ thống thông tin- Thống kê - Tin học- Cử nhân Toán ứng dụng- Cử nhân Toán - Tin- Cử nhân Vật lí - Tin học- Công nghệ kỹ thuật máy tính- Kỹ thuật máy tính- Tất cả các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Tin học  | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông | 333 |
|  | - Cử nhân Sư phạm Toán - Tin- Cử nhân Sư phạm Lí - Tin | 1. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 2. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông | 33 |
| 11 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếp theo)  |  | Cử nhân Sư phạm Toán  | 1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn3. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông4. Lập trình C/C++/Python | 3333 |
| Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí Cử nhân Sư phạm Vật lí | Không |  | - Cử nhân Vật lí học- Cử nhân Vật lí ứng dụng- Cử nhân Vật lí - Tin học- Cử nhân Vật lí công nghệ- Cử nhân Vật lí - Kĩ thuật | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn | 33 |
| - Cử nhân Sư phạm Lí - Tin - Cử nhân Sư phạm Vật lí - Công nghệ - Cử nhân Sư phạm Vật lí - Kĩ thuật- Cử nhân Sư phạm Kĩ thuật công nghiệp | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn3. Cơ học lượng tử  | 333 |
| Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh họcCử nhân Sư phạm Sinh học | Không |  | - Cử nhân Sinh - Môi trường- Cử nhân Sinh học- Cử nhân sư phạm Sinh học - Kĩ thuật nông nghiệp- Cử nhân Sinh học - Công nghệ- Cử nhân Sư phạm Kĩ thuật nông nghiệp- Cử nhân sư phạm Sinh - Môi trường | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn3. Phân tích chương trình môn Sinh học ở phổ thông | 333 |
| Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ vănCử nhân Sư phạm Ngữ văn | Không |  | - Cử nhân Ngữ văn;- Cử nhân Văn học;- Cử nhân Văn - Sử;- Cử nhân Ngôn ngữ;- Cử nhân Báo chí- Tất cả các ngành/chuyên ngành cóchương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngànhso với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Ngữ văn | 1. Giáo dục học2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn3. Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở phổ thông  | 333 |
|  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếp theo) | Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa líCử nhân Sư phạm Địa lí | Không |  | - Cử nhân Địa lí học;- Cử nhân Địa lí | 1. Giáo dục học2. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn  | 33 |
|  | - Cử nhân Địa lí tự nhiên- Cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí | 1. Giáo dục học 2. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn 3. Địa lí Việt Nam | 333 |
| 12 | Sinh học thực nghiệm | - Cử nhân KH Sinh học- Cử nhân Sư phạm Sinh học- Cử nhân Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp- Cử nhân KH Công nghệ sinh học - Cử nhân Kỹ thuật sinh học- Cử nhân Sinh học ứng dụng- Cử nhân Kỹ thuật y sinh- Cử nhân, kỹ sư các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến thực phẩm (có số TC sinh học là 45-50TC) | Không |  | Không | Không |  |
| 13 | Lịch sử Việt Nam | - Sư phạm Lịch sử- Khoa học Lịch sử |  |  | - Giáo dục chính trị - Chính trị học- Hồ Chí Minh học - Xây dựng Đảng- Lịch sử Đảng- Đông Phương học- Quan hệ quốc tế - Quốc tế học - Lịch sử thế giới - Việt Nam học - Lịch sử Văn hóa Việt Nam - Văn hóa học - Nhân học - Quản lý văn hóa- Bảo tàng học và Di sản- Lịch sử đô thị và đô thị học - Xã hội học - Văn học - Văn hoá học - Báo chí | - Lịch sử Việt Nam đại cương- Phương pháp luận sử học | 22 |
| 14 | Việt Nam học | Việt Nam học | Không |  | - Lịch sử - Ngôn ngữ học - Văn học - Triết học - Báo chí- Nhân học - Quốc tế học - Luật học - Quản lý xã hội - Giáo dục Chính trị - Chính trị học - Hán Nôm- Xã hội học- Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Khoa học môi trường - Địa lý - Địa lý du lịch - Văn hóa học - Quản lý văn hóa- Đông phương học - Du lịch học - Tâm lý học | - Cơ sở Văn hóa Việt Nam - Lịch sử Việt Nam đại cương- Địa lý Việt Nam | 222 |
| 15 | Tâm lý học | - Tâm lý học, - Tâm lý - Giáo dục học | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:- Tâm lý học đại cương - Tâm lý học phát triển  | 33 | - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Cử nhân hệ sư phạm)- Công tác xã hội - Xã hội học và nhân học- Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân | - Tâm lý học phát triển- Khoa học chẩn đoán tâm lý- Tham vấn tâm lý- Nhập môn Công tác xã hội- Giáo dục học đại cương- Tâm lý học giáo dục- Tâm lý học đại cương  | 3333333 |
| 16 | Giáo dục học | **Định hướng nghiên cứu****(***Chuyên ngành Giáo dục học***)**- Tâm lý giáo dục - Cử nhân hệ sư phạm | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:- Giáo dục học đại cương- Lý luận dạy học- Lý luận giáo dục | 222 | Tâm lý học | - Giáo dục học đại cương- Lý luận dạy học- Lý luận giáo dục | 222 |
| **Định hướng ứng dụng (*Chuyên ngành Giáo dục tiểu học*)**Cử nhân Giáo dục Tiểu học | Không |  | Cử nhân hệ sư phạm khác | - Phương pháp dạy học Toán tiểu học.- Cơ sở tự nhiên - xã hội và PPDH - PPDH Tiếng Việt tiểu học | 333 |
| **Định hướng ứng dụng** ***(Chuyên ngành Giáo dục Mầm non)***Cử nhân Giáo dục Mầm non | Không |  | Không | Không |  |
| 17 | Quản lý tài nguyên và môi trường | **-** Quản lý tài nguyên và môi trường- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên- Quản lý đất đai- Khoa học môi trường | Không |  | - Kỹ thuật môi trường- Sinh học ứng dụng- Sinh học | Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường | 3 |
| - Quản lý lâm nghiệp- Quản lý biển đảo và đới bờ- Địa lý tư nhiên kỹ thuật- Khí tượng và khí hậu học- Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý- Quản lý hải sản- Phát triển bền vững | - Cơ sở sinh thái học- Công nghệ môi trường | 33 |
| - Thủy văn học- Hải dương học | - Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường- Công nghệ môi trường | 33 |
| Quản lý tài nguyên rừng | Công nghệ môi trường | 3 |
|  |  |  |  |  | Các ngành khác | Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học, người dự thi được bố trí học 3 đến 5/10 học phần sau:1. Khoa học môi trường đại cương2. Địa lý đại cương3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường4. Quy hoạch môi trường5. Đánh giá tác động môi trường6. Kinh tế môi trường7. Luật và chính sách môi trường8. Quan trắc môi trường9. Cơ sở sinh thái học10. Công nghệ môi trường |  |

\* Danh sách có 17 ngành